

CÔNG TY
C PHN BO
V THC VT
SÀI GÒN

Digitally signed by CÔNG TY
C PHN BO V THC VT SÀI
GÒN
DN: C=VN, L=TPHCM,
CN=CÔNG TY C PHN BO V
THC VT SÀI GÒN,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.
1=MST:0300632232
Reason: I am the author of
this document
Location:
Date: 2024.10.29 13:42:54
+07'00'

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2024

THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chứng Khoán Nhà Nước

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Bảo Vệ Thực Vật Sài Gòn thực hiện công bố thông tin như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: SPC
- Địa chỉ: Khu phố 1, Nguyễn Văn Quý, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 028.38732077 Fax: 028.38733003
- Email: quocvuong@spchcmc.vn Website: www.spchcmc.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- **BCTC quý 3/năm 2024**
 - ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - ☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

- ☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- ☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

- ☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- ☒ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 29/10/2024 tại đường dẫn: <http://spchcmc.vn/VN/Quan-He-Co-Dong.html>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong Q3 năm 2024: không phát sinh.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Riêng và Hợp nhất quý 3/2024;
- Văn bản giải trình quý 3/2024.



Điền Quang Trung

TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN
TNHH MỘT THÀNH VIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN
BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

Số: 1031/BVTVSG-TCKT
Vv giải trình biến động LNST Q3.2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2024

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 26/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (mã chứng khoán SPC) giải trình biến động chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 3 năm 2024:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Quý 3 Năm 2024	Quý 3 Năm 2023	Chênh lệch giữa năm 2024 so với năm 2023	
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)
1. BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG				
Doanh thu thuần	138.471.700.172	134.429.681.531	4.042.018.641	3%
Giá vốn hàng bán	111.833.775.880	146.359.292.207	-34.525.516.327	-24%
Lợi nhuận gộp	26.637.924.292	-11.929.610.676	38.567.534.968	-323%
Doanh thu tài chính	3.516.613.556	2.430.501.517	1.086.112.039	45%
Chi phí tài chính	6.211.558.867	6.062.726.525	148.832.342	2%
Chi phí bán hàng	25.303.631.615	23.369.282.214	1.934.349.401	8%
Chi phí quản lý	7.014.656.018	4.287.763.081	2.726.892.937	64%
Lợi nhuận sau thuế	-7.667.920.175	-42.676.744.045	35.008.823.870	-82%
2. BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT				
Doanh thu thuần	229.892.893.718	249.718.335.421	-19.825.441.703	-8%
Giá vốn hàng bán	185.836.630.848	237.290.741.531	-51.454.110.683	-22%
Lợi nhuận gộp	44.056.262.870	12.427.593.890	31.628.668.980	255%
Doanh thu tài chính	4.957.548.265	3.036.037.125	1.921.511.140	63%
Chi phí tài chính	13.113.193.750	12.869.628.991	243.564.759	2%
Chi phí bán hàng	33.443.776.875	30.581.829.812	2.861.947.063	9%
Chi phí quản lý	8.003.797.926	5.359.933.450	2.643.864.476	49%
Lợi nhuận sau thuế	-5.543.304.377	-34.564.992.636	29.021.688.259	-84%

1. Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo lỗ

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý 3 năm 2024 của SPC ghi nhận lỗ lần lượt là 7,6 tỷ và 5,5 tỷ, nguyên nhân:

- Mặc dù lãi gộp trên báo cáo tài chính riêng và hợp nhất đạt lần lượt là 26,6 tỷ và 44 tỷ, tăng 323% và 255% so với cùng kỳ, nhưng không bù đắp được chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Tình hình kinh doanh ở quý 3/2024 gặp nhiều khó khăn do sức mua giảm khiến doanh thu không đạt kế hoạch. Ảnh hưởng của cơn bão Yagi gây thiệt hại nặng nề đến các địa phương phía Bắc, nhiều diện tích canh tác nông nghiệp đã ngập nặng do tác động tác động của bão và lũ lụt.

2. Giảm lỗ hơn 10% so với cùng kỳ:

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý 3 năm 2024 giảm lỗ lần lượt là 82% và 84% so với cùng kỳ. Nguyên nhân quý 3 năm 2023 giá nguyên liệu và giá bán giảm mạnh, công ty phải đẩy mạnh giải phóng hàng tồn kho giá cao. Sang quý 3 năm 2024 tình hình giá nguyên liệu và giá bán có xu hướng tăng, lãi gộp BCTC riêng và hợp nhất tăng lần lượt 38,5 tỷ và 31,6 tỷ so với cùng kỳ, dẫn tới việc giảm lỗ so với cùng kỳ.

Trên đây là toàn bộ nội dung giải trình của Công ty về tình hình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 3 năm 2024.

Trân trọng./.



NGUYỄN QUỐC DŨNG



CÔNG TY CỔ PHẦN BVTV SAIGON
Saigon Plant Protection Joint Stock Company

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 3.2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

TÀI SẢN	MA SỐ	30/09/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	351,041,565,413	416,214,264,797
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	12,247,565,237	17,527,415,971
1. Tiền	111	12,247,565,237	17,527,415,971
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	151,984,676,079	227,251,941,312
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	189,210,246,717	262,384,891,867
2. Trả trước cho người bán	132	1,795,055,981	1,603,404,773
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	2,253,979,228	3,763,868,016
7. Phải thu nội bộ ngắn hạn			-
8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(41,274,605,847)	(40,500,223,344)
9. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	167,282,958,447	157,304,099,980
1. Hàng tồn kho	141	176,532,484,220	164,663,003,873
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(9,249,525,773)	(7,358,903,893)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	19,526,365,650	14,130,807,534
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1,203,224,754	1,267,472,574
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	17,506,144,211	12,210,873,830
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	816,996,685	652,461,130
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	61,483,045,690	63,594,488,467
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	619,061,914	603,750,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	619,061,914	603,750,000
II. Tài sản cố định	220	21,006,034,027	23,249,554,551
1. Tài sản cố định hữu hình	221	17,221,632,559	19,175,218,974
- Nguyên giá	222	132,668,693,490	132,668,693,490
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(115,447,060,931)	(113,493,474,516)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	1,255,772,594	1,478,837,450
- Nguyên giá	225	2,974,198,190	2,974,198,190
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	(1,718,425,596)	(1,495,360,740)
3. Tài sản cố định vô hình	227	2,528,628,874	2,595,498,127
- Nguyên giá	228	4,317,451,250	4,317,451,250
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1,788,822,376)	(1,721,953,123)
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	738,027,335	738,027,335
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	738,027,335	738,027,335
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15,891,391,939	15,891,391,939
1. Đầu tư vào công ty con	251	35,223,629,691	35,223,629,691
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(19,332,237,752)	(19,332,237,752)
V. Tài sản dài hạn khác	260	23,228,530,475	23,111,764,642
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13,398,115,876	12,962,992,321
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	9,830,414,599	10,148,772,321
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	412,524,611,103	479,808,753,264

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	30/09/2024	01/01/2024
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	281,512,102,073	324,920,815,757
I.Nợ ngắn hạn	310	279,505,563,829	321,679,381,809
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	150,790,007,160	176,731,519,814
2. Người mua trả tiền trước	312	231,461,799	898,709,683
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4,009,333,142	5,924,540,460
4. Phải trả người lao động	314	3,150,000,000	4,718,630,173
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	640,764,622	8,376,378,633
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	24,833,213,927	21,803,356,678
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	95,850,783,179	103,226,246,368
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	-	-
II.Nợ dài hạn	330	2,006,538,244	3,241,433,948
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	1,426,854,000	1,542,854,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	579,684,244	1,698,579,948
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	131,012,509,030	154,887,937,507
I.Vốn chủ sở hữu	410	131,012,509,030	154,887,937,507
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	105,300,000,000	105,300,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	782,715,818	782,715,818
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	61,887,185,876	61,887,185,876
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	-36,957,392,664	-13,081,964,187
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	-13,096,464,187	21,875,115,173
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	-23,860,928,477	-34,957,079,360
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440	412,524,611,103	479,808,753,264

Người Lập

Phan

ĐINH HOÀNG PHÁT

Kế Toán Trưởng

Phùng

PHÙNG THÁI PHƯƠNG TRANG

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 10 năm 2024



Giám Đốc

Nguyễn Quốc Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý 3		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2024	Năm 2023	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	141,258,932,872	134,746,444,350	397,097,349,851	381,757,767,480
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	2,787,232,700	316,762,819	7,697,653,186	2,661,587,188
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	138,471,700,172	134,429,681,531	389,399,696,665	379,096,180,292
11	4. Giá vốn hàng bán	26	111,833,775,880	146,359,292,207	327,537,566,897	351,412,871,477
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		26,637,924,292	(11,929,610,676)	61,862,129,768	27,683,308,815
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	3,516,613,556	2,430,501,517	15,689,562,988	19,190,329,337
22	7. Chi phí tài chính	28	6,211,558,867	6,062,726,525	22,406,077,195	21,160,385,558
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1,769,913,959	3,349,355,280	6,207,010,485	9,670,196,919
24	8. Chi phí bán hàng	29	25,303,631,615	23,369,282,214	63,056,487,314	66,701,512,258
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	7,014,656,018	4,287,763,081	18,417,856,947	17,388,751,090
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		(8,375,308,652)	(43,218,880,979)	(26,328,728,700)	(58,377,010,754)
31	11. Thu nhập khác	31	737,377,085	1,698,187,304	2,999,129,810	3,224,757,094
32	12. Chi phí khác	32	29,988,608	1,156,050,370	203,971,865	1,289,148,976
40	13. Lợi nhuận khác		707,388,477	542,136,934	2,795,157,945	1,935,608,118
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(7,667,920,175)	(42,676,744,045)	(23,533,570,755)	(56,441,402,636)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33.1				
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33.2			318,357,722	
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(7,667,920,175)	(42,676,744,045)	(23,851,928,477)	(56,441,402,636)

Người lập

Phạm

ĐINH HOÀNG PHÁT

Kế toán trưởng

Phùng

PHÙNG THÁI PHƯƠNG TRANG

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 10 năm 2024

Giám Đốc



Nguyễn Quốc Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Lũy kế từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	470,634,826,414	435,267,317,586
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(378,878,007,410)	(293,286,546,517)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(45,236,492,485)	(42,131,467,278)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(6,345,857,220)	(9,834,844,357)
5. Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	259,891,163,685	9,959,079,851
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(298,897,445,657)	(43,969,419,365)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	1,168,187,327	56,004,119,920
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	-	(394,591,700)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đvị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
8. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8,918,363,674	14,463,644,241
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	8,918,363,674	14,069,052,541
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	227,617,974,379	218,859,488,385
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(235,775,469,716)	(281,120,355,710)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(336,863,556)	(453,476,004)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6,872,042,842)	(9,196,196,150)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(15,366,401,735)	(71,910,539,479)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</i>	50	(5,279,850,734)	(1,837,367,018)
<i>Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ</i>	60	17,527,415,971	21,620,808,928
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61	-	1,233,633,822
<i>Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ</i>	70	12,247,565,237	21,017,075,732

Lập bảng

Phan

ĐINH HOÀNG PHÁT

Kế toán trưởng

Phung

PHÙNG THÁI PHƯƠNG TRANG

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 10 năm 2024

Giám đốc *Nguyễn Quốc Dũng*

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

QUẬN 7 - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Quốc Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp.
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh).
- Mua bán phân bón, thuốc thú y thủy sản, thuốc bảo vệ thực vật.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 09 năm 2024: 411 nhân viên.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

5.1. Tổng số các Công ty con:

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 02 công ty con.

5.2. Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào (*)	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	Cung ứng XK lao động, môi giới thương mại, kinh doanh hàng nông sản, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật.	61.73%	61.73%	61.73%

5.4. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Hà Nội	TP. Hà Nội	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Trạm dịch vụ Bảo vệ thực vật	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Cần Thơ	TP. Cần Thơ	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Xi nghiệp Hiệp Phước	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Myanmar	TP Yangon - Myanmar	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Công ty áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cũng kỳ kế toán với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Nhóm Công ty, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Nhóm Công ty đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi thế thương mại (hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ) phát sinh từ giao dịch mua Công ty con là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá 10 năm. Định kỳ, Công ty đánh giá lại tổn thất lợi thế thương mại, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

Thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong Công ty con

* Khi Công ty tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản vốn góp ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tài sản thuần của Công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết sau khi mua thành một chỉ tiêu riêng biệt.

Báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nhân công chính.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp bao gồm toàn bộ chi phí phát sinh từ thời điểm mà tài sản vô hình đáp ứng được định nghĩa và tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định vô hình đến khi tài sản được đưa vào sử dụng.

7.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

7.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05- 25 năm
Máy móc, thiết bị	03- 10 năm
Phương tiện vận tải	05 - 09 năm
Thuật bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	03 năm
Tài sản cố định vô hình khác	03 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm
Phần mềm vi tính	03 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; quyền sử dụng đất.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần**Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu đối với giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện.

Khi hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, khoản doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: thuế suất 20%.

21. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

22. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yếu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

23. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

24. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2024	01/01/2024
Tiền	12,247,565,237	17,527,415,971
Tiền mặt	392,329,834	887,190,369
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11,855,235,403	16,440,225,602
Tiền đang chuyển	-	200,000,000
Cộng	12,247,565,237	17,527,415,971

2. Các khoản đầu tư tài chính:

Đầu tư vào công ty con

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	19,332,237,752	(19,332,237,752)	19,332,237,752	(19,332,237,752)
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	1,895,355,000		1,895,355,000	
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	13,996,036,939		13,996,036,939	
	35,223,629,691	(19,332,237,752)	35,223,629,691	(19,332,237,752)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(1) Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 2564/BKH-DTRNN/ĐC1 ngày 14 tháng 11 năm 2018 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, tổng vốn đầu tư của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn đăng ký đầu tư ra nước ngoài Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào là 1.196.500 USD. Tiến độ thực hiện dự án: đã hoàn thành thủ tục đầu tư tại nước ngoài và đang thực hiện các hoạt động kinh doanh thương mại. Công ty con, Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào từ khi thành lập đến hết ngày 30/09/2021 đã có lỗ lũy kế vượt vốn đầu tư của chủ sở hữu là 10.446.334.916 LAK, tương ứng 23.215.599.820 VND. Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (chủ sở hữu) đã thông qua việc chuyển nhượng dự án đầu tư này và đang tìm kiếm đối tác chuyển nhượng.

(2) Theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 201600113 đăng ký điều chỉnh lần thứ 3 ngày 10 tháng 3 năm 2016 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, tổng vốn đầu tư của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn đăng ký đầu tư ra nước ngoài Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia là 300.000 USD, tương đương 4.950.000.000 VND (theo tỷ giá năm 2008). Vốn chuyển ra nước ngoài tính đến ngày 30 tháng 09 năm 2021 là 105.000 USD. Tiến độ thực hiện dự án: đã hoàn thành thủ tục đầu tư tại nước ngoài và đang thực hiện các hoạt động kinh doanh thương mại.

(3) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, Công ty đã đầu tư 13.996.036.939 VND, tương đương với tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết 61,74% (số đầu năm là 13.996.036.939 VND, tương đương với tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết 61,74%). Hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa là kinh doanh xăng dầu, bách hóa, thuốc bảo vệ thực vật.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/09/2024 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	Lào	100%	100%	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	Cambodia	100%	100%	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	Long An	61.74%	61.74%	Kinh doanh bách hóa, xăng dầu, thuốc bảo vệ thực vật

3. Phải thu của khách hàng

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	189,210,246,717	(40,421,804,221)	258,989,887,733	(39,312,034,182)
Khách hàng nước ngoài	78,634,114,513	(25,066,473,988)	88,217,458,596	(25,066,473,988)
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	37,407,025,647	(25,066,473,988)	41,014,174,334	(25,066,473,988)
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	41,227,088,866		47,203,284,262	
Khách hàng trong nước	110,576,132,204	(15,355,330,233)	170,772,429,137	(14,245,560,194)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chu kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Đại lý Trương Thị Huệ	5,719,415,906		17,314,589,632	
Đại lý Võ Hoàng Dũng	-		13,330,146,822	
HKD Hoàng Đình Thiên Hộ I	5,645,056,010		11,373,969,810	
HKD Phạm Trường Giang	-		5,514,961,500	
Cửa hàng Vật tư Công Nghiệp đảo Công An	3,882,536,508	(20,803,212)	5,147,849,881	(335,387,536)
Shwe Dar Company Limited	1,072,609,574	(714,401,108)	1,090,857,712	(530,028,097)
Đại lý Nguyễn Thanh Hùng	3,386,983,683	(3,386,983,683)	3,389,393,558	(3,389,393,558)
Cty TNHH TM DV Long Huy Bảo	3,275,568,294	(3,275,568,294)	3,275,568,294	(3,275,568,294)
Khách hàng khác	87,593,962,229	(7,978,377,148)	110,335,091,928	(7,050,570,245)
Cộng	189,210,246,717	(40,421,804,221)	258,989,887,733	(39,312,034,182)

4. Trả trước cho người bán

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	1,795,055,981	(627,748,100)	1,603,404,773	(580,160,000)
Close Friend Co., Ltd	419,760,000	(419,760,000)	419,760,000	(419,760,000)
TT nghiên cứu TVPT thuộc BVTV và phân bón	118,000,000	-	191,500,000	-
TT Kiểm định và khảo nghiệm thuộc BVTV Phía Nam	204,881,500	-	162,635,500	-
Các nhà cung cấp khác	1,052,414,481	(207,988,100)	829,509,273	(160,400,000)
	1,795,055,981	(627,748,100)	1,603,404,773	(580,160,000)

5. Phải thu khác

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	2,253,979,228	(225,053,526)	3,763,868,016	(272,641,626)
Tạm ứng	835,114,878		1,033,331,666	
Ký cược, ký quỹ	1,000,000		20,511,914	
Phải thu chi từ nguồn quỹ khen thưởng phúc lợi	-		816,679,675	
Chiết khấu thanh toán	17,271,554		553,186,262	
Phải thu khác	1,400,592,796	(225,053,526)	1,340,158,499	(272,641,626)
b. Dài hạn	619,061,914		603,750,000	
Ký cược, ký quỹ	619,061,914		603,750,000	
Cộng	2,873,041,142	(225,053,526)	4,367,618,016	(272,641,626)

(*) Lợi nhuận sau thuế năm 2023 của Công ty CP BVTV Sài Gòn tại Campuchia chưa chuyển về do đang đợi quyết định chấp thuận chuyển lợi nhuận về Công ty mẹ của cơ quan thuế tại nước sở tại.

7. Hàng tồn kho

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	57,304,540,003		57,649,441,765	
Công cụ, dụng cụ	53,217,745		138,445,629	
Thành phẩm	116,039,074,102	(9,249,525,773)	101,385,529,495	(7,358,903,893)
Chi Phí Sản Xuất Kinh Doanh Dờ Dạng			94,419,081	
Hàng hoá	3,135,652,370		3,809,325,536	
Hàng gửi đi bán	-		1,585,842,367	
Cộng	176,532,484,220	(9,249,525,773)	164,663,003,873	(7,358,903,893)

8. Tài sản dở dang dài hạn

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	738,027,335		738,027,335	
Dự án Kho Long An	311,866,029		311,866,029	
Dự án kho mở rộng Cần Thơ	158,386,306		158,386,306	
Mua sắm TSCĐ	267,775,000		267,775,000	
Cộng	738,027,335	-	738,027,335	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định hữu hình: Xem trang 45.

10. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (*)	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm		2,974,198,190	2,974,198,190
Thuế tài chính trong năm		-	-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính		-	-
Số dư cuối năm		2,974,198,190	2,974,198,190
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		1,495,360,740	1,495,360,740
Khấu hao trong kỳ		223,064,856	223,064,856
Số dư cuối năm		1,718,425,596	1,718,425,596
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm		1,478,837,450	1,478,837,450
Số dư cuối năm		1,255,772,594	1,255,772,594

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	3,213,389,900	570,886,350	533,175,000	4,317,451,250
Số dư cuối năm	3,213,389,900	570,886,350	533,175,000	4,317,451,250
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	649,975,090	538,803,033	533,175,000	1,721,953,123
Khấu hao trong năm	40,619,250	26,250,003	-	66,869,253
Số dư cuối năm	690,594,340	565,053,036	533,175,000	1,788,822,376
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	2,563,414,810	32,083,317	-	2,595,498,127
Số dư cuối năm	2,522,795,560	5,833,314	-	2,528,628,874

13. Chi phí trả trước

	30/09/2024	01/01/2024
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	1,203,224,754	1,267,472,574
+ Công cụ dụng cụ xuất dùng	287,935,519	310,937,485
+ Chi phí bảo hiểm	226,098,576	525,904,965
+ Chi phí thuê kho	490,553,908	388,236,454
+ Các khoản khác	198,636,751	42,393,670
b. Chi phí trả trước dài hạn	13,398,115,876	12,962,992,321
Chi phí thuê đất Hiệp Phước (*)	12,198,080,909	12,546,597,503
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	708,939,293	277,678,386
Các chi phí khác	491,095,674	138,716,432
Cộng	14,601,340,630	14,230,464,895

(*) Đây là khoản chi phí thuê đất trả trước cho diện tích 42.123 m2 thuộc lô C1 - C2 tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất số 80/HĐTD.05 ngày 27/06/2015 và Phụ lục hợp đồng số 09 ngày 28/07/2008 giữa Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn và Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp Tân Thuận, thời hạn thuê là 44 năm tính từ ngày 27 tháng 06 năm 2005.

14. Phải trả người bán

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	150,790,007,160	150,790,007,160	176,731,519,814	176,731,519,814
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	-	-	85,000,000	85,000,000
Eastchem Co.,Ltd	38,367,890,550	38,367,890,550	28,959,286,400	28,959,286,400
Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd	9,979,200,000	9,979,200,000	15,882,155,200	15,882,155,200
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nam Long Phát	7,565,471,777	7,565,471,777	6,085,309,342	6,085,309,342

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Kolon Global Corporation	4,257,000,000	4,257,000,000	9,033,856,000	9,033,856,000
Jiangsu Sinamyang International Group Co.,Ltd	28,514,267,100	28,514,267,100	30,193,331,040	30,193,331,040
Hikal Limited	-	-	6,090,240,000	6,090,240,000
Hebei Huyang Import & Export Co., Ltd	-	-	6,043,392,000	6,043,392,000
Phải trả các đối tượng khác	62,106,177,733	62,106,177,733	74,358,949,832	74,358,949,832
Cộng	150,790,007,160	150,790,007,160	176,731,519,814	176,731,519,814

15. Người mua trả tiền trước	30/09/2024	01/01/2024
Ngắn hạn	231,461,799	898,709,683
Người mua trả tiền trước khác	231,461,799	898,709,683
Cộng	231,461,799	898,709,683

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Phải nộp	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/09/2024
Thuế giá trị gia tăng	1,042,965,664	9,378,958,452	10,329,442,320	92,481,796
- Thuế GTGT nội địa	1,027,986,464	613,887,892	1,549,392,560	92,481,796
- Thuế GTGT hàng hóa nhập khẩu	14,979,200	8,765,070,560	8,780,049,760	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	305,939,959	305,939,959	-
Thuế thu nhập cá nhân	6,604,068	339,654,775	346,258,843	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	4,849,542,586	1,536,948,582	2,500,169,665	3,886,321,503
Thuế môn bài	-	16,000,000	16,000,000	-
Các loại thuế khác	25,428,142	529,022,790	523,921,089	30,529,843
Cộng	5,924,540,460	12,106,524,558	14,021,731,876	4,009,333,142
b. Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	652,461,130	-	-	652,461,130
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	164,535,555	164,535,555
Cộng	652,461,130	-	164,535,555	816,996,685

17. Chi phí phải trả	30/09/2024	01/01/2024
Ngắn hạn	640,764,622	8,376,378,633
Chi phí lãi vay	4,320,000	143,166,735
Trích trước chi phí chiết khấu, khuyến mãi	-	8,233,211,898
Chi phí phải trả khác	636,444,622	-
Cộng	640,764,622	8,376,378,633

19. Phải trả khác	30/09/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1,165,066,829	441,442,134
Phải trả về các chương trình bán hàng	5,215,930,923	1,870,376,312
Phải trả lãi kỳ quỹ	25,103,152	24,282,175
Phải trả về hỗ trợ phí vận chuyển, thanh toán	27,299,112	77,429,943
Phải trả chiết khấu thanh toán	272,152,921	52,461,325
Phải trả CBCNV tiền bồi dưỡng độc hại	60,238,207	446,031,699
Phải trả về nhận đổi hàng cho khách hàng	15,161,631,830	9,656,100,125
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1,443,400,283	8,336,209,968
Phải trả BHXH	1,225,372,466	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	237,018,204	899,022,997
Cộng	24,833,213,927	21,803,356,678
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1,426,854,000	1,542,854,000
Cộng	1,426,854,000	1,542,854,000

20. Vay và nợ thuê tài chính

23. Vốn chủ sở hữu

- a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang 46.
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tỷ lệ vốn góp	30/09/2024	01/01/2024
---------------	------------	------------

BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Vốn góp Công ty mẹ-Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn-TNHH MTV	59.33%	62,470,200,000	62,470,200,000
Vốn góp của các cổ đông khác	40.67%	42,829,800,000	42,829,800,000
Cộng	100.00%	105,300,000,000	105,300,000,000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận			
		9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
Vốn góp của chủ sở hữu		105,300,000,000	105,300,000,000
Vốn góp đầu năm		105,300,000,000	105,300,000,000
Vốn góp tăng trong năm		-	-
Vốn góp giảm trong năm		-	-
Vốn góp cuối năm		105,300,000,000	105,300,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		6,872,042,842	9,196,196,150
d. Cổ phiếu			
		30/09/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		10,530,000	10,530,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		10,530,000	10,530,000
Cổ phiếu phổ thông		10,530,000	10,530,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		10,530,000	10,530,000
Cổ phiếu phổ thông		10,530,000	10,530,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.		10,000	10,000
đ. Các quỹ của doanh nghiệp			
		30/09/2024	01/01/2024
Quỹ đầu tư phát triển		61,887,185,876	61,887,185,876
Cộng		61,887,185,876	61,887,185,876
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp			
Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiểu sâu của doanh nghiệp.			
Nợ khó đòi đã xử lý			
		30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND	
Công ty TNHH Giồng cây trồng Hải Anh - Phú Thọ	5,336,218,777	5,336,218,777	
Đại lý Phạm Thu Hà	4,587,884,688	4,587,884,688	
Cửa hàng Phương Đông	2,316,145,180	2,316,145,180	
Đại lý Ngọc Quang	299,180,885	299,180,885	
Nguyễn Văn Đức	348,278,556	348,278,556	
Nguyễn Đức Mịch (Đại lý Tùng Lâm)	393,182,725	393,182,725	
Nguyễn Quang Vinh	34,966,823	34,966,823	
Đại lý Ba Triều	54,029,928	54,029,928	
Các đối tượng khác	877,192,935	877,192,935	
Cộng	14,247,080,497	14,247,080,497	
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Từ 01.01.2024 đến 30.09.2024	Từ 01.01.2023 đến 30.09.2023	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
a. Doanh thu			
Doanh thu bán hàng	397,097,349,851	381,757,767,480	
Cộng	397,097,349,851	381,757,767,480	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
Giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại	7,697,653,186	2,661,587,188	
Cộng	7,697,653,186	2,661,587,188	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Doanh thu thuần bán hàng hóa	389,399,696,665	379,096,180,292	
Cộng	389,399,696,665	379,096,180,292	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01.01.2024 đến 30.09.2024	Từ 01.01.2023 đến 30.09.2023
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng bán hàng hóa, thành phẩm	327,537,566,897	351,412,871,477
Cộng	327,537,566,897	351,412,871,477
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,772,518	7,485,904
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8,744,033,741	14,234,456,382
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4,787,290,847	3,889,757,908
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	2,155,465,882	1,051,495,830
Doanh thu hoạt động tài chính khác		7,133,313
Cộng	15,689,562,988	19,190,329,337
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền đi vay và thuê tài chính	6,207,010,485	9,670,196,919
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	7,757,204,722	7,020,029,604
Lãi nhận kỳ quố, kỳ cược	14,801,836	44,272,669
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	8,219,354,245	4,371,999,654
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	153,084,940	-
Chi phí tài chính khác	54,620,967	53,886,712
Cộng	22,406,077,195	21,160,385,558
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	570,547,015	3,744,467,022
Chi phí lương	30,868,202,033	32,234,288,794
Chi phí công cụ, dụng cụ	393,741,624	668,587,040
Chi phí khấu hao tài sản cố định	580,578,255	970,002,617
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12,300,993,990	11,115,603,701
Chi phí khác bằng tiền	18,342,424,397	17,968,563,084
Cộng	63,056,487,314	66,701,512,258
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	508,776,844	599,707,318
Chi phí lương	10,092,443,846	8,461,948,511
Chi phí khấu hao tài sản cố định	194,489,892	206,109,112
Thuế, phí, lệ phí	354,479,867	160,929,514
Chi phí công cụ, dụng cụ	355,730,690	379,577,784
Chi phí dự phòng	774,382,503	839,462,726
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,086,751,177	2,754,188,628
Chi phí khác bằng tiền	4,050,802,128	3,986,827,497
Cộng	18,417,856,947	17,388,751,090
9. Thu nhập khác		
Thu nhập từ chiết khấu thương mại	2,634,950	4,280,977
Thu nhập bán phế liệu	42,687,661	31,464,032
Thu nhập từ bán phụ	603,101,008	435,020,201
Thu nhập cho thuê kho	1,732,548,836	1,805,782,172
Hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi	513,882,517	
Thu nhập khác	104,274,838	948,209,712
Cộng	2,999,129,810	3,224,757,094
10. Chi phí khác		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí xử lý, tiêu hủy sản phẩm hư hỏng, kém phẩm chất	186,736,365	1,253,384,535
Các khoản bị phạt	15,567,361	5,723,851
Chi phí khác	1,668,139	30,040,590
Cộng	203,971,865	1,289,148,976

	Từ 01.01.2024 đến 30.09.2024	Từ 01.01.2023 đến 30.09.2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	250,665,617,845	204,256,664,634
Chi phí nhân công, tiền lương	56,683,385,381	52,980,230,865
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,243,520,524	2,928,371,641
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21,773,040,323	19,375,319,032
Chi phí bằng tiền khác	31,155,677,333	28,613,913,340
Cộng	362,521,241,406	308,154,499,512

11 Thuyết minh yếu tố

Chi phí nguyên liệu, vật liệu
Chi phí nhân công, tiền lương
Chi phí khấu hao tài sản cố định
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí bằng tiền khác
Cộng

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phuc

ĐÌNH HOÀNG PHÁT

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Phung Thai Phuong Trang

PHÙNG THÁI PHƯƠNG TRANG



Nguyễn Quốc Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.6. Nợ khó đòi

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	48,371,543,430	7,096,937,583	44,767,493,510	4,267,270,166
+ Công ty TNHH BVTV Thiên An	1,310,622,033		1,310,622,033	
+ Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	25,066,473,988		25,066,473,988	
+ Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Long Huy Bảo	3,275,568,294		3,275,568,294	
+ Đại lý Nguyễn Thanh Hùng	3,386,983,683		3,389,393,558	
+ Close Friend Co.,Ltd	419,760,000		419,760,000	
+ Cty TNHH TMXD Công Liêm	136,400,000		136,400,000	
+ Cty CP KD & XD Tân Toàn Thắng	24,000,000		24,000,000	
+ Các khoản khác	14,751,735,432	7,096,937,583	11,145,275,637	4,267,270,166

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	61,557,076,425	44,878,920,035	23,271,383,026	1,826,205,097	1,135,108,907	132,668,693,490
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	61,557,076,425	44,878,920,035	23,271,383,026	1,826,205,097	1,135,108,907	132,668,693,490
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	50,651,703,254	39,796,375,999	20,134,081,259	1,776,205,097	1,135,108,907	113,493,474,516
Khấu hao trong kỳ	743,357,376	870,236,318	330,992,721	9,000,000	-	1,953,586,415
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	51,395,060,630	40,666,612,317	20,465,073,980	1,785,205,097	1,135,108,907	115,447,060,931
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	10,905,373,171	5,082,544,036	3,137,301,767	50,000,000	-	19,175,218,974
Số dư cuối năm	10,162,015,795	4,212,307,718	2,806,309,046	41,000,000	-	17,221,632,559



CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

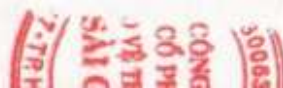
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2024		Trong năm		30/09/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	100,606,554,960	100,606,554,960	227,617,974,379	234,004,327,568	94,220,201,771	94,220,201,771
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	30,959,705,345	30,959,705,345	88,412,517,901	82,933,432,890	36,438,790,356	36,438,790,356
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh	39,676,011,607	39,676,011,607	74,863,101,416	73,098,224,500	41,440,888,523	41,440,888,523
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	22,026,384,818	22,026,384,818	38,497,141,096	44,253,003,022	16,270,522,892	16,270,522,892
- Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	7,874,453,190	7,874,453,190	25,845,213,966	33,719,667,156	-	-
- Vay cá nhân	70,000,000	70,000,000	-	-	70,000,000	70,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả	2,619,691,408	2,619,691,408	601,245,704	1,590,355,704	1,630,581,408	1,630,581,408
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	1,417,200,000	1,417,200,000	-	817,680,000	599,520,000	599,520,000
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	365,400,000	365,400,000	182,700,000	548,100,000	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	387,940,000	387,940,000	193,970,000	-	581,910,000	581,910,000
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	449,151,408	449,151,408	224,575,704	224,575,704	449,151,408	449,151,408
	103,226,246,368	103,226,246,368	228,219,220,083	235,594,683,272	95,850,783,179	95,850,783,179



CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

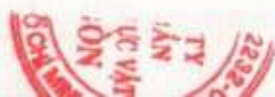
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2024		Trong năm		30/09/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
Vay dài hạn	1,436,575,000	1,436,575,000	-	894,320,000	542,255,000	542,255,000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	736,225,000	736,225,000	-	193,970,000	542,255,000	542,255,000
Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam	700,350,000	700,350,000	-	700,350,000	-	-
Nợ thuê tài chính dài hạn	262,004,948	262,004,948	-	224,575,704	37,429,244	37,429,244
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	262,004,948	262,004,948	-	224,575,704	37,429,244	37,429,244
	1,698,579,948	1,698,579,948	-	1,118,895,704	579,684,244	579,684,244



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.24. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	105,300,000,000	782,715,818	59,515,533,692	48,511,897,818	214,110,147,328
- Lãi trong năm	-	-	-	(34,957,079,360)	(34,957,079,360)
- Chi trả cổ tức năm 2021	-	-	-	(17,901,000,000)	(17,901,000,000)
- Thù lao HĐQT & BKS	-	-	-	(435,000,000)	(435,000,000)
- Tiền khen thưởng ban điều hành công ty	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ đầu tư phát triển	-	-	2,371,652,184	(2,371,652,184)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(5,929,130,461)	(5,929,130,461)
- Truy thu thuế	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	105,300,000,000	782,715,818	61,887,185,876	(13,081,964,187)	154,887,937,507
Số dư đầu năm	105,300,000,000	782,715,818	61,887,185,876	(13,081,964,187)	154,887,937,507
- Lãi trong năm	-	-	-	(23,851,928,477)	(23,851,928,477)
- Thù lao HĐQT & BKS năm 2023	-	-	-	(14,500,000)	(14,500,000)
- Thù lao HĐQT & BKS năm 2024	-	-	-	(9,000,000)	(9,000,000)
- Trích lập các quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm này	105,300,000,000	782,715,818	61,887,185,876	(36,957,392,664)	131,012,509,030

